TỈNH ỦY YÊN BÁI	**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**
*	
Số 161-KH/TU	*Yên Bái, ngày 07 tháng 02 năm 2024*

KẾ HOẠCH
thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024

Thực hiện Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030; Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 61-NQ/TU ngày 20/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục lãnh đạo hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị năm 2024, Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024 trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tiếp tục huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn tỉnh cùng tham gia thực hiện và phấn đấu hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về giảm nghèo bền vững năm 2024 theo Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy.

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu, nhiệm vụ về giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết số 61-NQ/TU ngày 20/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc tiếp tục lãnh đạo hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 gắn với phân công trách nhiệm cho các cấp, các ngành, đơn vị trong việc thực hiện công tác giảm nghèo bền vững năm 2024.

2. Yêu cầu

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, chính quyền, sự phối hợp của các sở, ban, ngành; giám sát của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đối với công tác giảm nghèo bền vững.

- Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động để khơi dậy khát vọng tự nguyện vươn lên thoát nghèo; xóa bỏ tư tưởng trì trệ, ỷ lại của các hộ nghèo vào sự trợ giúp của Nhà nước và cộng đồng; đặt hộ nghèo, người nghèo vào vị trí chủ thể của hoạt động giảm nghèo, lấy sự phát triển của người nghèo, hộ nghèo làm trung tâm trong các chương trình, dự án giảm nghèo.

- Các sở, ngành căn cứ nhiệm vụ được giao chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp hiệu quả với các địa phương thực hiện các chương trình, đề án, dự án, chính sách giảm nghèo nhằm hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo nâng cao thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia; hỗ trợ các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn.

- Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế, nguyên nhân nghèo, thực tế thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, nhu cầu của từng hộ nghèo trên địa bàn xây dựng phương án cụ thể, phù hợp, khả thi hỗ trợ các hộ nghèo thoát nghèo; tập trung vào các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ nghèo như: Giáo dục, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hỗ trợ phát triển sinh kế; bảo đảm kết quả giảm nghèo thực chất, bền vững.

- Phát huy những kết quả, bài học kinh nghiệm, những mô hình, cách làm hay, sáng tạo trong thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo, trên cơ sở đó, đề ra các biện pháp phù hợp để thực hiện hiệu quả mục tiêu giảm nghèo năm 2024.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực từ các chương trình, dự án, chính sách nhất là các nguồn lực từ các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; thực hiện kịp thời, hiệu quả, đồng bộ các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, xã đặc biệt khó khăn hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trong năm 2024.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Thực hiện hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về giảm nghèo đa chiều, bền vững, hạn chế tái nghèo và phát sinh nghèo; cải thiện đời sống, nâng cao thu nhập của người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt, vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm); gắn các mục tiêu giảm nghèo bền vững với xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế gắn với bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể

2.1. Giảm tỷ lệ nghèo đa chiều toàn tỉnh năm 2024 so với năm 2023 là 4,1%, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều cuối năm 2024 còn 8,98%, trong đó:

2.1.1. Tỷ lệ hộ nghèo giảm 3,3% (giảm 7.219 hộ); tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 5,86% (13.003 hộ), chia theo các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Thành phố Yên Bái giảm 0,16% (giảm 50 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 0,2%.

- Huyện Yên Bình giảm 2,4% (giảm 740 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 2,12%.

- Huyện Trấn Yên giảm 0,7% (giảm 166 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 1,05%.

- Huyện Văn Yên giảm 3,5% (giảm 1.254 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 3,43%.

- Huyện Văn Chấn giảm 4,9% (giảm 1.522 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 6,37%.

- Thị xã Nghĩa Lộ giảm 3,9% (giảm 724 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 3,61%.

- Huyện Lục Yên giảm 4,8% (giảm 1.389 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 2,8%.

- Huyện Trạm Tấu giảm trên 6,5% (giảm 420 hộ), tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 42,92%.

- Huyện Mù Cang Chải giảm trên 7,86% (giảm 954 hộ) tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024 còn 30,59%.

2.1.2. Giảm tỷ lệ hộ cận nghèo toàn tỉnh năm 2024 so với năm 2023 là 0,8% (giảm 1.704 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 3,12% (6.954 hộ), chia theo các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Thành phố Yên Bái giảm 0,18% (giảm 56 hộ) tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 0,32%.

- Huyện Yên Bình giảm 0,5% (giảm 155 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 2,48%.

- Huyện Trấn Yên giảm 0,4% (giảm 95 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 1,98%.

- Huyện Văn Yên giảm 0,8% (giảm 284 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 2,45%.

- Huyện Văn Chấn giảm 1,0% (giảm 312 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 4,07%.

- Thị xã Nghĩa Lộ giảm 0,9% (giảm 166 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 3,13%.

- Huyện Lục Yên giảm 1,4% (giảm 390 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 5,34%.

- Huyện Trạm Tấu giảm trên 1,0% (giảm 67 hộ), tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 5,08%.

- Huyện Mù Cang Chải giảm trên 1,5 % (giảm 179 hộ) tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024 còn 6,96%.

2.1.3. Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số năm 2024 so với năm 2023 là 5% (5.400 hộ), chia theo các huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Huyện Yên Bình giảm 3,3% (giảm 360 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 4,97%.

- Huyện Trấn Yên giảm 0,7% (giảm 50 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 2,2%.

- Huyện Văn Yên giảm 4,3% (giảm 648 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 6,3%.

- Huyện Văn Chấn giảm 5,8% (giảm 1.100 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 10,13%.

- Thị xã Nghĩa Lộ giảm 5,3% (giảm 640 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 5,25%.

- Huyện Lục Yên giảm 5,2% (giảm 1.230 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 3,26%.

- Huyện Trạm Tấu giảm 7,3% (giảm 419 hộ), tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 48,17%.

- Huyện Mù Cang Chải giảm trên 8,5% (giảm 953 hộ) tỷ lệ hộ nghèo trong các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cuối năm 2024 còn 33,07%.

2.1.4. Phấn đấu trong năm 2024, 100% hộ nghèo và hộ cận nghèo có thành viên là người có công trên địa bàn tỉnh thoát nghèo bền vững.

Trong năm 2024, toàn bộ **17/17** hộ nghèo có thành viên là người có công trên địa bàn tỉnh thoát nghèo (trong đó: Huyện Yên Bình 02 hộ; huyện Văn Chấn 07 hộ, huyện Văn Yên 01 hộ; huyện Lục Yên 06 hộ; huyện Mù Cang Chải 01 hộ); **15/15** hộ cận nghèo có thành viên là người có công trên địa bàn tỉnh thoát cận nghèo (trong đó: Thành phố Yên Bái 01 hộ; huyện Trấn Yên 02 hộ; Huyện Yên Bình 02 hộ; huyện Văn Chấn 01 hộ, huyện Văn Yên 02 hộ; huyện Lục Yên 07 hộ).

2.1.5. Xây dựng 20 xã, phường, thị trấn (chiếm tỷ lệ 11,6% tổng số xã, phường, thị trấn toàn tỉnh) trở thành xã, phường thị trấn không có hộ nghèo trong năm 2024, trong đó:

- Thành phố Yên Bái: Phấn đấu xây dựng 12 xã, phường *(tương ứng tỷ lệ 80% tổng số xã, phường của thành phố).*

- Huyện Trấn Yên: Phấn đấu xây dựng 07 xã *(tương ứng tỷ lệ 33% tổng số xã, thị trấn của huyện).*

- Huyện Yên Bình: Phấn đấu xây dựng 01 xã *(tương ứng tỷ lệ 4% tổng số xã, thị trấn của huyện).*

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

III. NỘI DUNG TRỌNG TÂM

1. Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền nhằm huy động cả hệ thống chính trị và toàn xã hội thực hiện mục tiêu giảm nghèo

(1) Tiếp tục phổ biến, quán triệt, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác giảm nghèo bền vững, trọng tâm là Chỉ thị số 05-CT/TW ngày 23/6/2021 của Ban Bí thư "*về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững đến năm 2030*", Nghị quyết số 61-NQ/TU ngày 20/10/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiếp tục lãnh đạo hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 nhằm huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trên địa bàn tỉnh cùng chung tay thực hiện công tác giảm nghèo.

(2) Các cấp ủy, chính quyền tập trung lãnh đạo, chỉ đạo công tác giảm nghèo bền vững; xác định công tác giảm nghèo bền vững là nhiệm vụ chính trị quan trọng, là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội; gắn trách nhiệm thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững với trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; lãnh đạo các cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị.

(3) Rà soát, xác định nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nghèo của các hộ nghèo; phân tích hiện trạng hộ nghèo, hộ cận nghèo để phân nhóm và có chính sách, giải pháp hỗ trợ hộ nghèo nâng cao thu nhập và cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản phù hợp, thiết thực với nhiều cách làm sáng tạo, linh hoạt, trong đó tập trung vào các nhóm chính sách hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, phát triển sản xuất, hỗ trợ các mô hình sinh kế… nhằm cải thiện thu nhập và mức sống cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(4) Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo ở các cấp, nhất là ở vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số gắn với tăng cường phân cấp, phân quyền nhằm thực hiện hiệu quả các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

(5) Tiếp tục thực hiện các phong trào thi đua và các cuộc vận động vì người nghèo trên địa bàn tỉnh để huy động các nguồn lực xã hội hóa từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân cho công tác giảm nghèo.

(6) Tăng cường công tác quản lý nhà nước trong thực hiện các chương trình, dự án, chính sách giảm nghèo. Các sở, ngành theo chức năng, nhiệm vụ được giao chủ trì thực hiện các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo thường xuyên phối hợp chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức triển khai thực hiện. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện công tác giảm nghèo; kịp thời phát hiện, khắc phục những thiếu sót trong lãnh đạo, chỉ đạo, xử lý nghiêm các sai phạm.

(7) Tiếp tục phân công, giao nhiệm vụ cụ thể cho **52** ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ **939** hộ nghèo tại **64 xã** khó khăn thoát nghèo trong năm 2024 *(gồm: 48 xã đặc biệt khó khăn; 11 xã đặc biệt khó khăn đã đạt chuẩn nông thôn mới trong các năm 2022 và 2023 và 05 xã có nhiều thôn đặc biệt khó khăn)* để góp phần bổ sung, tăng cường nguồn lực và nâng cao tính bền vững của hoạt động giảm nghèo trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Nâng cao ý thức tự giác thoát nghèo của hộ nghèo, người nghèo

(1) Đổi mới công tác thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng với các hình thức phù hợp nhằm tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức và hành động ở các cấp, các ngành, mỗi cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ về giảm nghèo; vận động, hướng dẫn người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo chủ động vươn lên thoát nghèo; tham gia vay vốn phát triển sản xuất, tham gia học nghề, tuyển dụng đi làm việc trong và ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động…

(2) Tăng cường thông tin, tuyên truyền về các chủ trương, chính sách giảm nghèo, những mô hình hay, cách làm hiệu quả, những điển hình thoát nghèo tiêu biểu, những hộ gia đình tự nguyện xin thoát nghèo nhằm nâng cao nhận thức, khơi dậy tinh thần tự lực và ý chí chủ động vươn lên thoát nghèo của người nghèo, xóa bỏ tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng.

(3) Kịp thời phát hiện, động viên, biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với các hộ nghèo có nhiều cố gắng, nỗ lực trong phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập và chủ động, tự nguyện đăng ký thoát nghèo. Tiếp tục duy trì và nhân rộng phong trào "tự nguyện đăng ký thoát nghèo" trên địa bàn tỉnh theo hướng thực chất, hiệu quả.

3. Đa dạng hóa sinh kế, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo

(1) Tiếp tục lồng ghép các nguồn lực của các Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn ngân sách địa phương để tập trung đầu tư xây dựng, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống đường giao thông, thủy lợi, cơ sở y tế, giáo dục đạt chuẩn; hạ tầng phát thanh, truyền hình, viễn thông… Ưu tiên cho các huyện nghèo và các địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn,

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi nhằm tạo thuận lợi cho cho việc mở rộng, phát triển sản xuất, kết nối giao thương, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân tại các vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh.

(2) Tăng cường đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo góp phần nâng cao trình độ, kỹ năng nghề nhằm tạo việc làm, nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững. Năm 2024, toàn tỉnh đào tạo nghề cho **3.000** người; tư vấn, định hướng nghề nghiệp, giới thiệu việc làm cho **10.000** người; giải quyết việc làm cho **4.000** người; chuyển dịch **1.000** lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

(3) Đẩy nhanh tiến độ và nâng cao hiệu quả triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án về phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp nông thôn; tăng cường đào tạo nghề cho lao động nông thôn và chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp để giải quyết việc làm, nâng cao năng suất, thu nhập cho người lao động trên địa bàn tỉnh, nhất là lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo. Dự kiến năm 2024, có khoảng **10.800** hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ từ các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

(4) Tiếp tục bổ sung nguồn vốn ủy thác từ ngân sách địa phương để thực hiện cho vay các chương trình tín dụng ưu đãi qua hệ thống Ngân hàng chính sách xã hội trên địa bàn tỉnh để hỗ trợ hoạt động sản xuất, kinh doanh, giải quyết việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ có khó khăn về việc làm. Tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi trên địa bàn, gắn việc cung cấp tín dụng ưu đãi với hướng dẫn cách làm kinh tế, đào tạo nghề, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Dự kiến năm 2024, có khoảng **8.000** hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn từ nguồn vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất.

(5) Xây dựng, nhân rộng các mô hình, dự án tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch có sự tham gia của các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh thực tế của từng địa phương, bảo đảm phát triển bền vững và thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo thuận lợi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, du lịch.

Hỗ trợ các mô hình sản xuất kinh doanh có sự tham gia của hộ nghèo, cận nghèo; tăng cường liên kết sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, hộ cận nghèo với doanh nghiệp thông qua các tổ chức hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ tiết kiệm và vay vốn; hỗ trợ thông tin thị trường và bao tiêu sản phẩm đầu ra cho hộ nghèo, hộ cận nghèo.

(6) Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động cho lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, đặc biệt tại các huyện nghèo và các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn. Rà soát, xác định số lao động thuộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo trên địa bàn tỉnh chưa qua đào tạo nghề; chưa có việc làm hoặc có nhu cầu chuyển đổi việc làm để tư vấn, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết hoặc chuyển đổi việc làm.

Phấn đấu 100% người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ đào tạo nghề, kết nối, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ tìm kiếm việc làm, qua đó góp phần mở rộng sinh kế, cải thiện thu nhập cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

4. Thực hiện các chính sách hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản

Triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các chính sách hỗ trợ về y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, vệ sinh, việc làm và thông tin nhằm hỗ trợ, tạo điều kiện để người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo được tiếp cận đầy đủ, kịp thời các dịch vụ xã hội cơ bản, đảm bảo chính sách an sinh xã hội, nâng cao chất lượng nhà ở cho các hộ nghèo; từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của các hộ mới thoát nghèo, thoát cận nghèo; giảm thiểu tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo.

(1) Chiều thiếu hụt về dịch vụ việc làm: thường xuyên rà soát, cập nhật thông tin về tình hình lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, phấn đấu mỗi hộ nghèo, hộ cận nghèo có ít nhất **01 người** trong độ tuổi lao động có việc làm thường xuyên, ổn định, có thu nhập tốt. Nâng cao hiệu quả hoạt động giới thiệu việc làm, tuyển dụng lao động của Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh, tăng cường hỗ trợ giải quyết việc làm trực tuyến nhằm hỗ trợ hiệu quả việc kết nối, tư vấn, giới thiệu việc làm, cung cấp thông tin thị trường lao động, hỗ trợ kết nối việc làm trong và ngoài tỉnh, xuất khẩu lao động cho lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

(2) Chiều thiếu hụt về giáo dục và đào tạo: rà soát để tăng tỷ lệ trẻ em dân tộc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học đúng độ tuổi. Tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ giáo dục đối với học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; nâng cao chất lượng giáo dục vùng cao, giáo dục dân tộc. Chú trọng phân luồng thu hút học sinh thuộc hộ nghèo, cận nghèo sau khi tốt nghiệp THCS, THPT học nghề trình độ cao đẳng, trung cấp hoặc tham gia chương trình hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn phù hợp.

(3) Chiều thiếu hụt về y tế: tăng cường công tác tuyên truyền về bảo hiểm y tế toàn dân. Thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ tham gia bảo hiểm y tế cho người thuộc cận nghèo; người dân tại các xã đặc biệt khó khăn mới

được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; tiếp tục thực hiện chính sách giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi cho trẻ em dưới 16 tuổi. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của các cơ sở y tế tuyến cơ sở nhằm tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ y tế có chất lượng. Đảm bảo 100% người thuộc hộ nghèo được tiếp cận dịch vụ y tế đảm bảo chất lượng.

(4) Chiều thiếu hụt về nhà ở: tiếp tục thực hiện và hoàn thành Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2023-2025; trong đó, năm 2024, hỗ trợ nhà ở cho **1.424** hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở. Huy động, lồng ghép các nguồn lực từ các chương trình mục tiêu; ngân sách địa phương; đóng góp của gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư và các nguồn huy động hợp pháp khác để hỗ trợ làm nhà ở cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh.

(5) Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh: tổ chức thực hiện tốt các dự án đầu tư các công trình cấp nước sinh hoạt từ nguồn kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia và các nguồn kinh phí hợp pháp khác; quan tâm duy tu, bảo dưỡng để nâng cao hiệu quả sử dụng các công trình. Tuyên truyền, hướng dẫn nâng cao nhận thức và hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo và người dân cư trú tại các địa bàn đặc biệt khó khăn xây dựng và sử dụng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh. Đối với các hộ gia đình nghèo được hỗ trợ nhà ở, khuyến khích các gia đình triển khai làm các công trình nước sạch, nhà vệ sinh đạt chuẩn để 100% các hộ sau khi được hỗ trợ nhà ở đều giải quyết được cả 3 thiếu hụt về nhà ở, nước sạch và vệ sinh.

(6) Chiều thiếu hụt về thông tin: tiếp tục đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình dịch vụ viễn thông, internet, điểm cung cấp thông tin công cộng ở cơ sở, đặc biệt tại vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách viễn thông công ích để hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo tiếp cận các dịch vụ viễn thông, internet. Tiếp tục thúc đẩy các hoạt động truyền thông giảm nghèo trên báo chí, hạ tầng số và các phương tiện truyền thông; phát huy vai trò, hiệu quả hệ thống thông tin cơ sở, đảm bảo thông tin kịp thời đến người dân các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước, tình hình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, thị trường hàng hóa, thị trường lao động...

5. Tập trung hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công thoát nghèo bền vững

(1) Tiến hành khảo sát đặc điểm, nhu cầu trợ giúp cụ thể của từng hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng, trên cơ sở đó, các địa phương xây dựng phương án cụ thể, phù hợp, khả thi và huy động, bố trí các nguồn lực cần thiết để triển khai các hoạt động hỗ trợ các hộ nghèo có thành viên là người có công đảm bảo thiết thực, hiệu quả, phù hợp với hoàn cảnh, nhu cầu cụ thể của từng hộ gia đình.

(2) Đối với các hộ nghèo có thành viên là người có công và không có khả năng lao động, các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm huy động các nguồn lực xã hội hoá để hỗ trợ kinh phí hằng tháng với mức trợ cấp phù hợp, đảm bảo cho các hộ này có mức thu nhập bình quân đầu người không thấp hơn chuẩn nghèo của địa bàn nơi cư trú. Qua đó, giúp cho các hộ có điều kiện ổn định cuộc sống, từng bước vươn lên thoát nghèo bền vững. Các huyện ủy, thành ủy phân công ít nhất **01** đồng chí lãnh đạo các phòng ban chuyên môn, các tổ chức chính trị - xã hội cấp huyện trực tiếp phụ trách, theo dõi, chỉ đạo, giúp đỡ các xã, phường, thị trấn hỗ trợ 01 hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công với cách mạng thoát nghèo.

(3) Các sở ngành được phân công có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố trong việc thực hiện các hoạt động hỗ trợ giảm nghèo đối với những hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công *(chi tiết tại Phụ lục 5)*.

(4) Ưu tiên trong thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của Nhà nước đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công, đảm bảo các hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công nếu có đủ điều kiện và nhu cầu sẽ được tiếp cận các chính sách hỗ trợ giảm nghèo theo quy định.

(5) Lồng ghép các chính sách, nguồn lực từ Trung ương, địa phương và vận động các nguồn xã hội hóa để giải quyết cơ bản tình trạng hộ gia đình người có công khó khăn về nhà ở; tập trung ưu tiên thực hiện trước và hoàn thành việc hỗ trợ làm nhà đối với hộ cận nghèo có thành viên là người có công trong năm 2024.

(6) Tiếp tục huy động các tổ chức, đoàn thể và cộng đồng dân cư nơi có hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công cư trú tham gia hỗ trợ kinh phí, sinh kế hoặc tài sản thiết yếu nhằm giúp cho các đối tượng này nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống và thoát nghèo bền vững.

6. Lựa chọn, xây dựng thôn, bản, tổ dân phố, xã, phường, thị trấn không có hộ nghèo

Các huyện, thị, thành ủy căn cứ vào điều kiện thực tiễn của địa phương để lựa chọn, xây dựng "thôn, bản, tổ dân phố, xã, phường, thị trấn không có hộ nghèo"; kết quả thực hiện nội dung này được tính thành điểm thưởng cho các huyện, thị, thành ủy trong triển khai thực hiện Chương trình hành động số 188-CTr/TU ngày 25/11/2023 của Tỉnh ủy.

7. Huy động, lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho hoạt động giảm nghèo

(1) Phân bổ nguồn vốn hợp lý cho đầu tư phát triển và thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Ưu tiên nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng và hỗ

trợ phát triển sinh kế, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho huyện nghèo, xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ tín dụng cho hộ nghèo, tổ hợp tác, hợp tác xã có người nghèo tham gia. Đảm bảo hộ nghèo, hộ cận nghèo có đủ điều kiện và có nhu cầu vay vốn đều tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất, tạo việc làm.

(2) Lồng ghép có hiệu quả các nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Phân định rõ đối tượng, địa bàn hỗ trợ, đầu tư giữa các chương trình để tránh trùng lặp, chồng chéo; lồng ghép hiệu quả các mục tiêu trong quá trình xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm vừa đạt được mục tiêu giảm nghèo bền vững, vừa góp phần xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh.

(3) Nâng cao hiệu quả công tác huy động các nguồn vốn xã hội hoá để đầu tư cho hoạt động giảm nghèo; huy động nguồn lực của cộng đồng, doanh nghiệp để hỗ trợ hộ nghèo làm mới và sửa chữa nhà ở, phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức huy động các nguồn đóng góp, ủng hộ, tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh cho Quỹ vì người nghèo để chủ động nguồn lực phục vụ các hoạt động vì người nghèo; trong đó, ưu tiên tập trung nguồn lực để chăm lo tết cho người nghèo trong dịp Tết Nguyên đán 2024 trên địa bàn tỉnh.

- Các huyện, thị, thành ủy căn cứ tình hình thực tế của địa phương, giao cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo bằng các hoạt động cụ thể, thiết thực; chỉ đạo các xã, phường, thị trấn trên địa bàn rà soát, tổng hợp đầy đủ các hoạt động trợ giúp, hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn để nắm bắt, đánh giá đầy đủ hoạt động xã hội hoá công tác giảm nghèo ở các địa phương đồng thời phục vụ cho việc kết nối, vận động trong các năm tiếp theo.

- Biểu dương, khen thưởng kịp thời đối với các tổ chức, cá nhân có nhiều đóng góp trong việc huy động các nguồn lực xã hội hoá cho công tác giảm nghèo để kêu gọi, vận động các tổ chức, cá nhân hảo tâm quan tâm, thường xuyên triển khai các hoạt động thiện nguyện trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở lồng ghép, sử dụng hiệu quả các nguồn lực; dự kiến tổng kinh phí triển khai kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024 là: 4.273,847 tỷ đồng, bao gồm:

- Vốn ngân sách Trung ương: 2.154,706 tỷ đồng (chiếm 50,42%).

- Vốn ngân sách địa phương: 651,432 tỷ đồng (chiếm 15,24%).

- Vốn ODA: 287,590 tỷ đồng (chiếm 6,73%).

- Vốn huy động hợp pháp khác (đóng góp của doanh nghiệp, cộng đồng): 80,119 tỷ đồng (chiếm 1,87%).

- Vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội (doanh số cho vay mới năm 2024): 1.100 tỷ đồng (chiếm 25,74%).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy

Chỉ đạo, đôn đốc các đảng bộ, sở, ngành được phân công phụ trách thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo bền vững theo Kế hoạch này, định kỳ báo cáo tại kỳ họp Ban Thường vụ Tỉnh ủy; đồng thời trực tiếp triển khai việc vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo theo chỉ tiêu được giao.

2. Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; thủ trưởng các ban, sở, ngành, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các tổ chức hội, các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh

- Chịu trách nhiệm trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh và các địa phương trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị được giao gắn với thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ giảm nghèo bền vững.

- Trực tiếp chịu trách nhiệm tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo theo chỉ tiêu Ban Thường vụ Tỉnh ủy giao theo Kế hoạch này; thống nhất với địa phương về danh sách giúp đỡ các hộ thoát nghèo để tránh trùng lặp; xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo với các hoạt động cụ thể, thiết thực; tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiến độ, kết quả thực hiện. Trong đó, các cơ quan, đơn vị, địa phương gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp), báo cáo 6 tháng gửi **trước ngày 10/6/2024;** báo cáo 9 tháng gửi **trước ngày 10/9/2024;** báo cáo năm gửi **trước ngày 10/12/2024;** Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo của toàn tỉnh, trình Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3. Các huyện, thị, thành ủy

- Phối hợp với các ban, sở, ngành, đơn vị của tỉnh xây dựng và phê duyệt kế hoạch giảm nghèo chi tiết nội dung, nhiệm vụ, tiến độ hỗ trợ giảm nghèo gắn với từng hộ gia đình để triển khai tại địa phương, hoàn thành ***xong trước***

ngày 15/3/2024; chỉ đạo xây dựng phương án cụ thể hỗ trợ các hộ nghèo, hộ cận nghèo có thành viên là người có công thoát nghèo, thoát cận nghèo trong năm 2024 ***xong trước ngày 30/4/2024***; gửi các kế hoạch, phương án phân công thực hiện nhiệm vụ giảm nghèo về Thường trực Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh *(qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)* để tổng hợp, theo dõi. Chịu trách nhiệm trước Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tiến độ và kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững tại địa phương.

- Chỉ đạo, phổ biến, quán triệt sâu rộng về mục tiêu của kế hoạch thực hiện công tác giảm nghèo bền vững năm 2024 tới toàn thể cán bộ, đảng viên và nhân dân; đẩy mạnh tuyên truyền, vận động trực tiếp đến hộ gia đình bằng nhiều hình thức phù hợp nhằm huy động cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và nhân dân tích cực tham gia thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững tại địa phương.

- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn thực hiện nghiêm túc các nội dung: Rà soát, lập danh sách hộ dự kiến thoát nghèo cho từng thôn, bản, tổ dân phố đảm bảo công khai, minh bạch; phân loại cụ thể hộ nghèo theo nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nghèo *(như thiếu vốn, thiếu lao động, thiếu đất sản xuất, thiếu việc làm, lười lao động...)* để xác định biện pháp hỗ trợ phù hợp; phân công các cán bộ trực tiếp giúp đỡ các hộ thoát nghèo (cụ thể số hộ), cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn thôn, bản, hộ gia đình tích cực lao động sản xuất, tăng thu nhập để thoát nghèo.

- Chỉ đạo các xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn chủ trì, phối hợp với các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức hội, đơn vị cấp tỉnh và các đồng chí được phân công thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo theo Kế hoạch này xây dựng kế hoạch giảm nghèo chi tiết tại địa phương; thống nhất đối tượng, nội dung, nhiệm vụ tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo, đặc biệt là hỗ trợ hộ nghèo thuộc đối tượng chính sách người có công; đảm bảo hạn chế trùng lặp về đối tượng.

- Có giải pháp phù hợp về đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo; cụ thể hóa chỉ tiêu đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trong kế hoạch đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động của địa phương. Tạo điều kiện, cơ hội và hướng dẫn cho người nghèo biết cách áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; tập trung nhân rộng các mô hình, kinh nghiệm giảm nghèo hiệu quả, dễ thực hiện nhằm nâng cao năng suất, thu nhập cho người lao động, góp phần cải thiện đời sống của người nghèo.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc triển khai công tác giảm nghèo tại các địa phương, cơ sở, kịp thời phát hiện, tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, chấn chỉnh sai phạm trong quá trình thực hiện.

- Chỉ đạo tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025 bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, minh bạch. Tổng hợp kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2024; báo cáo kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo năm 2024 theo quy định.

4. Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh: Tổ chức thực hiện hiệu quả các cuộc giám sát thực hiện các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

5. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo

(1) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Là cơ quan thường trực, chủ trì, phối hợp với các ban, sở, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện kế hoạch trên địa bàn toàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề, giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động từ lĩnh vực nông nghiệp sang lĩnh vực phi nông nghiệp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm và thu nhập bền vững cho hộ nghèo; thực hiện kịp thời các chính sách trợ giúp xã hội; đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ giảm nghèo các cấp; các hoạt động truyền thông, giám sát, đánh giá và quản lý Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2024.

- Chủ trì, phối hợp với các ngành thành viên Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia, các địa phương thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch giảm nghèo bền vững năm 2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy; thường xuyên nắm bắt, tham mưu, đề xuất xử lý những vướng mắc, phát sinh trong quá trình thực hiện Kế hoạch; đôn đốc, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch của các đơn vị, địa phương theo phân công chi tiết tại Kế hoạch này.

- Định kỳ tổng hợp, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện mục tiêu giảm nghèo theo tiến độ của Kế hoạch này.

(2) Sở Kế hoạch và Đầu tư: chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các ngành liên quan cân đối, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép, phân bổ hợp lý nguồn vốn đầu tư phát triển thực hiện kế hoạch; Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia gắn với việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

(3) Sở Tài chính: chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở ngành liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh lồng ghép, bố trí, phân bổ kinh phí thực hiện kế hoạch theo đúng quy định và phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương; hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh toán kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, dự án thuộc Kế hoạch theo quy định.

(4) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: chủ trì, phối hợp với các ngành, địa phương triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; triển khai thực hiện các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần về hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia và các đề án, chính sách phát triển nông nghiệp; đẩy mạnh các mô hình sản xuất kinh doanh liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ… gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, chuyển dịch cơ cấu lao động và thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và các nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch này.

(5) Ban Dân tộc tỉnh: chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan hướng dẫn, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024, triển khai thực hiện các chính sách, dự án liên quan đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi gắn với mục tiêu giảm nghèo bền vững.

(6) Sở Y tế: chỉ đạo thực hiện tốt các chính sách, dự án hỗ trợ về y tế, đảm bảo cho người nghèo, cận nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế được thuận lợi nhất. Nâng cao chất lượng khám chữa bệnh tuyến cơ sở; chú trọng chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ đầy đủ đối với bệnh nhân thuộc hộ nghèo.

(7) Sở Giáo dục và Đào tạo: chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, nhất là giáo dục vùng cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; phân luồng học sinh sau THCS, THPT. Thực hiện các chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo, triển khai thực hiện công tác đầu tư cơ sở vật chất về giáo dục vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn.

(8) Sở Giao thông vận tải: phối hợp với các ngành liên quan và các địa phương thực hiện các dự án về kết cấu hạ tầng các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn; đặc biệt chú trọng phát triển giao thông nông thôn.

(9) Sở Tư pháp: thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa.

(10) Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch: hướng dẫn hoạt động của các thiết chế văn hóa cơ sở. Triển khai xây dựng thôn, bản văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao mức hưởng thụ văn hóa của nhân dân nói chung và người nghèo nói riêng. Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao ở các vùng, địa bàn đặc biệt khó khăn của tỉnh để nhân dân, đặc biệt là người nghèo được tham gia, hưởng thụ văn hóa.

(11) Sở Công Thương: thực hiện tốt chương trình khuyến công, hỗ trợ sản xuất và phát triển các ngành, nghề thu hút lao động, trong đó chú trọng đến người nghèo; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm đầu ra của các hộ dân, nhất là hộ nghèo.

(12) Sở Nội vụ: chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan trong việc sắp xếp, bố trí, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng cán bộ cấp cơ sở, nhất là các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn; thực hiện công tác thi đua, khen thưởng đối với các hộ gia đình tiêu biểu vươn lên thoát nghèo và các cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc trong thực hiện công tác giảm nghèo.

(13) Sở Thông tin và Truyền thông: chủ trì triển khai các hoạt động truyền thông về giảm nghèo nhằm nâng cao nhận thức về giảm nghèo của các cấp ủy, chính quyền, địa phương, đơn vị, doanh nghiệp và người dân; tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả các hoạt động giảm nghèo về thông tin. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ làm công tác thông tin và truyền thông cơ sở.

(14) Sở Xây dựng: phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2024.

(15) Ngân hàng Chính sách xã hội: chủ trì phối hợp với sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức hội, đoàn thể thực hiện hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

6. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh

- Tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động sự tham gia của đoàn viên, hội viên, của xã hội và cộng đồng trong công tác giảm nghèo. Huy động, phân bổ sử dụng hiệu quả nguồn lực đóng góp của doanh nghiệp cho công tác giảm nghèo. Hướng dẫn các cấp hội, địa phương thực hiện tốt các phong trào *"Ngày vì người nghèo"* và các phong trào thi đua vì người nghèo do Trung ương phát động. Động viên, khích lệ tính tự chủ của người dân vươn lên thoát nghèo; xây dựng và nhân rộng mô hình hợp tác xã, tổ hợp tác hoặc tổ tự quản giảm nghèo để tập hợp các hộ khá giả hoặc đã thoát nghèo với các hộ nghèo, cận nghèo giúp nhau giảm nghèo.

- Phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội và các sở, ngành, địa phương liên quan tham mưu xây dựng và tổ chức thực hiện Kế hoạch thực hiện Đề án hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Yên Bái năm 2024.

- Tham gia giám sát, kiểm tra, đánh giá việc bình xét hộ nghèo, hộ cận nghèo bảo đảm nguyên tắc công khai, bình đẳng, dân chủ. Tăng cường hoạt động giám sát việc thực hiện các chính sách, dự án giảm nghèo.

7. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy: định hướng, hướng dẫn tuyên truyền thường xuyên, đậm nét về nội dung Kế hoạch và công tác triển khai thực hiện Kế hoạch. Trong đó, tuyên truyền sâu rộng về những điểm mới trong thực hiện giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh như: xóa bỏ hộ nghèo và hộ cận nghèo có thành viên là người có công; xây dựng "thôn, bản, tổ dân phố, xã, phường, thị trấn không có hộ nghèo"... Đa dạng hóa nội dung và hình thức tuyên truyền nhằm nâng cao trách nhiệm giảm nghèo của toàn xã hội, nâng cao nhận thức của người dân, khơi dậy ý chí, phát huy tinh thần tự giác, tự thân, tự lực, tự cường của người nghèo, cận nghèo vươn lên thoát nghèo bền vững gắn với phát triển cộng đồng.

8. Ban Tổ chức Tỉnh ủy: đưa kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá, phân xếp loại tổ chức đảng, đảng viên và tập thể, cá nhân lãnh đạo các cấp năm 2024.

9. Ban Dân vận Tỉnh ủy: tăng cường công tác tuyên truyền, vận động nhằm huy động sự vào cuộc của cộng đồng hỗ trợ, giúp đỡ nhau cùng thoát nghèo; vận động người nghèo, hộ nghèo tích cực tham gia lao động sản xuất, phát huy khả năng của bản thân chủ động phấn đấu vươn lên vượt qua đói nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

10. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy: tăng cường công tác nắm tình hình ở địa phương, cơ sở; kịp thời tham mưu, đề xuất bổ sung các cuộc kiểm tra, giám sát liên quan đến việc thực hiện các cơ chế, chính sách về giảm nghèo bền vững tại cơ sở.

Trên đây là Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững năm 2024. Yêu cầu các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị, cá nhân liên quan nghiêm túc triển khai thực hiện.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TỈNH ỦY YÊN BÁI

Đỗ Đức Duy

Nơi nhận:
- Ban Bí thư (báo cáo),
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Các đồng chí Uỷ viên BCH Đảng bộ tỉnh,
- Các huyện, thị, thành ủy, đảng uỷ trực thuộc,
- Các đảng đoàn, ban cán sự đảng,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các tổ chức hội, đơn vị được phân công nhiệm vụ,
- Lãnh đạo VPTU,
- Chuyên viên P. Tổng hợp,
- Lưu Văn phòng Tỉnh uỷ.

Phụ lục 1

CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 161-KH/TU ngày 07/02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kết quả rà soát cuối năm 2023					Chỉ tiêu năm 2024					Kết quả cuối năm 2024				
		Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2023(%)	Trong đó				Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Trong đó				Tỷ lệ nghèo đa chiều cuối năm 2024	Trong đó			
			Số hộ nghèo cuối năm 2023	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023	Số hộ cận nghèo cuối năm 2023	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2023		Chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)		Số hộ nghèo cuối năm 2024	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2024	Số hộ cận nghèo cuối năm 2024	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm 2024
	Tổng:	**13,08**	**20.222**	**9,16**	**8.658**	**3,92**	**4,10**	**3,30**	**7.219**	**0,80**	**1.704**	**8,98**	**13.003**	**5,86**	**6.954**	**3,12**
1	Thành phố Yên Bái	0,86	111	0,36	156	0,50	0,34	0,16	50	0,18	56	0,52	61	0,20	100	0,32
2	Huyện Yên Bình	7,50	1.396	4,52	920	2,98	2,90	2,40	740	0,50	155	4,60	656	2,12	765	2,48
3	Huyện Trấn Yên	4,13	416	1,75	566	2,38	1,10	0,70	166	0,40	95	3,03	250	1,05	471	1,98
4	Huyện Văn Yên	10,18	2.489	6,93	1.167	3,25	4,30	3,50	1.254	0,80	284	5,88	1.235	3,43	883	2,45
5	Huyện Văn Chấn	16,34	3.499	11,27	1.573	5,07	5,90	4,90	1.522	1,00	312	10,44	1.977	6,37	1.261	4,07
6	Thị xã Nghĩa Lộ	11,54	1.397	7,51	749	4,03	4,80	3,90	724	0,90	166	6,74	673	3,61	583	3,13
7	Huyện Lục Yên	14,34	2.205	7,60	1.955	6,74	6,20	4,80	1.389	1,40	390	8,14	816	2,80	1.565	5,34
8	Huyện Trạm Tấu	55,50	3.543	49,42	436	6,08	7,50	6,50	420	1,00	67	48,00	3.123	42,92	369	5,08
9	Huyện Mù Cang Chải	46,91	5.166	38,45	1.136	8,46	9,36	7,86	954	1,50	179	37,55	4.212	30,59	957	6,96

Phụ lục 2

BIỂU CHI TIẾT VỀ CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO ĐA CHIỀU NĂM 2024
CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẾN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Kế hoạch số 161-KH/TU ngày 07 /02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
									Trong đó							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
A	B		1	2	3	4	5	6 =7+11	7	8=1-9	9	10=9/5	11=4-14	12=3-13	13	14
0	**TỔNG CỘNG**	**220.765**	**20.222**	**9,16**	**8.658**	**3,92**	**221.459**	**4,10**	**3,30**	**7.219**	**13.003**	**5,86**	**0,80**	**1.704**	**6.954**	**3,12**
I	**Thành phố Yên Bái**	**30.941**	**111**	**0,36**	**156**	**0,50**	**30.941**	**0,34**	**0,16**	**50**	**61**	**0,20**	**0,18**	**56**	**100**	**0,32**
1	Phường Yên Thịnh	2.555	10	0,39	20	0,78	2.555	0,47	0,16	4	6	0,23	0,31	8	12	0,47
2	Phương Yên Ninh	3.688	8	0,22	18	0,49	3.688	0,23	0,08	3	5	0,14	0,16	6	12	0,33
3	Phường Minh Tân	2.730	6	0,22	9	0,33	2.730	0,25	0,18	5	1	0,04	0,07	2	7	0,26
4	Phường Nguyễn Thái H	3.758	14	0,37	10	0,27	3.758	0,24	0,16	6	8	0,21	0,08	3	7	0,19
5	Phường Đồng Tâm	3.465	3	0,09	5	0,14	3.465	0,05	0,03	1	2	0,06	0,02	1	4	0,12
6	Phường Nguyễn Phúc	2.145	3	0,14	4	0,19	2.145	0,10	0,05	1	2	0,09	0,05	1	3	0,14
7	Phường Hồng Hà	2.578	6	0,23	10	0,39	2.578	0,16	0,04	1	5	0,19	0,12	3	7	0,27
8	Phường Hợp Minh	1.319	4	0,30	9	0,68	1.319	0,31	0,07	1	3	0,23	0,23	3	6	0,45
9	Phường Nam Cường	1.264	9	0,71	23	1,82	1.264	1,18	0,31	4	5	0,40	0,87	11	12	0,95
10	Xã Minh Bảo	1.018	5	0,49	4	0,39	1.018	0,30	0,20	2	3	0,29	0,10	1	3	0,29
11	Xã Tuy Lộc	1.315	16	1,22	2	0,15	1.315	0,76	0,61	8	8	0,61	0,15	2	0	0,00
12	Xã Tân Thịnh	1.048	4	0,38	6	0,57	1.048	0,38	0,19	2	2	0,19	0,19	2	4	0,38

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
									Trong đó							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo				Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)		Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
13	Xã Âu Lâu	1.323	6	0,45	3	0,23	1.323	0,15	0,07	1	5	0,38	0,08	1	2	0,15
14	Xã Giới Phiên	1.224	12	0,98	14	1,14	1.224	1,05	0,65	8	4	0,33	0,40	5	9	0,74
15	Xã Văn Phú	1.511	5	0,33	19	1,26	1.511	0,67	0,20	3	2	0,13	0,47	7	12	0,79
II	**Huyên Yên Bình**	**30.893**	**1.396**	**4,52**	**920**	**2,98**	**30.893**	**2,90**	**2,40**	**740**	**656**	**2,12**	**0,50**	**155**	**765**	**2,48**
1	TT Yên Bình	3.686	35	1	9	0	3.686	0,19	0,14	5	30	0,81	0,05	2	7	0,19
2	TT Thác Bà	1.291	24	2	26	2	1.291	0,77	0,39	5	19	1,47	0,38	5	21	1,63
3	Xuân Long	1.015	47	5	23	2	1.015	1,48	0,98	10	37	3,65	0,50	5	18	1,77
4	Ngọc Chấn	675	44	7	5	1	675	3,26	2,96	20	24	3,56	0,30	2	3	0,44
5	Cảm Nhân	2.220	188	8	82	4	2.220	6,53	5,41	120	68	3,06	1,12	25	57	2,57
6	Phúc Ninh	310	19	6	12	4	310	2,90	2,26	7	12	3,87	0,64	2	10	3,23
7	Mỹ Gia	358	13	4	15	4	358	3,07	1,67	6	7	1,96	1,40	5	10	2,79
8	Xuân Lai	789	31	4	53	7	789	2,92	1,65	13	18	2,28	1,27	10	43	5,45
9	Yên Thành	1.073	91	8	41	4	1.073	3,17	2,89	31	60	5,59	0,28	3	38	3,54
10	Phúc An	841	51	6	10	1	841	4,64	4,40	37	14	1,66	0,24	2	8	0,95
11	Vũ Linh	1.453	82	6	58	4	1.453	4,14	3,44	50	32	2,20	0,69	10	48	3,30
12	Bạch Hà	1.025	46	4	28	3	1.025	3,42	2,93	30	16	1,56	0,49	5	23	2,24
13	Vĩnh Kiên	1.620	52	3	88	5	1.620	2,47	1,85	30	22	1,36	0,62	10	78	4,81
14	Yên Bình	1.045	50	5	19	2	1.045	3,44	2,96	31	19	1,82	0,48	5	14	1,34
15	Hán Đà	1.281	29	2	55	4	1.281	1,57	0,78	10	19	1,48	0,78	10	45	3,51

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
									Trong đó							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo				Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)		Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
16	Đại Minh	995	12	1	34	3	995	0,81	0,31	3	9	0,90	0,51	5	29	2,91
17	Thịnh Hưng	1.120	25	2	11	1	1.120	0,45	0,27	3	22	1,96	0,18	2	9	0,80
18	Phú Thịnh	1.562	85	5	31	2	1.562	3,21	2,88	45	40	2,56	0,32	5	26	1,66
19	Đại Đồng	900	10	1	27	3	900	1,11	0,55	5	5	0,56	0,56	5	22	2,44
20	Tân Hương	1.896	173	9	66	3	1.896	6,65	6,11	116	57	3,01	0,53	10	56	2,95
21	Cảm Ân	827	28	3	41	5	827	2,05	1,21	10	18	2,18	0,85	7	34	4,11
22	Mông Sơn	1.167	31	3	45	4	1.167	1,28	0,86	10	21	1,80	0,43	5	40	3,43
23	Bảo Ái	2.224	149	7	90	4	2.224	4,77	4,32	96	53	2,38	0,45	10	80	3,60
24	Tân Nguyên	1.520	81	5	51	3	1.520	3,41	3,09	47	34	2,24	0,33	5	46	3,03
III	**Huyên Trấn Yên**	**23.745**	**416**	**1,75**	**566**	**2,38**	**23.745**	**1,10**	**0,70**	**166**	**250**	**1,05**	**0,40**	**95**	**471**	**1,98**
1	Tân Đồng	994	18	1,81	15	1,51	994	1,00	0,60	6	12	1,21	0,40	4	11	1,11
2	Báo Đáp	1.402	21	1,50	2	0,14	1.402	0,22	0,22	3	18	1,28	0,00	0	2	0,14
3	Đào Thịnh	795	4	0,50	19	2,39	795	0,37	0,12	1	3	0,38	0,25	2	17	2,14
4	Việt Thành	837	1	0,12	0	0,00	837	0,00	0,00	0	1	0,12	0,00	0	0	0,00
1	TT Cổ Phúc	1.678	16	0,95	1	0,06	1.678	0,18	0,18	3	13	0,77	0,00	0	1	0,06
5	Hòa Cuông	784	19	2,42	28	3,57	784	1,78	0,89	7	12	1,53	0,89	7	21	2,68
6	Minh Quán	1.172	7	0,60	4	0,34	1.172	0,00	0,00	0	7	0,60	0,00	0	4	0,34
7	Nga Quán	619	2	0,32	1	0,16	619	0,00	0,00	0	2	0,32	0,00	0	1	0,16
8	Cường Thịnh	694	7	1,01	1	0,14	694	0,58	0,58	4	3	0,43	0,00	0	1	0,14

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024									
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Trong đó								
									Hộ nghèo				Hộ cận nghèo				
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
9	Minh Quân	1.132	7	0,62	2	0,18	1.132	0,00	0,00	0	7	0,62	0,00	0	2	0,18
10	Bảo Hưng	848	10	1,18	8	0,94	848	0,82	0,59	5	5	0,59	0,23	2	6	0,71
11	Việt Cường	1.373	18	1,31	21	1,53	1.373	1,02	0,73	10	8	0,58	0,29	4	17	1,24
12	Vân Hội	663	16	2,41	8	1,21	663	1,21	0,90	6	10	1,51	0,31	2	6	0,90
13	Việt Hồng	684	21	3,07	27	3,95	684	2,34	1,75	12	9	1,32	0,59	4	23	3,36
14	Lương Thịnh	1.802	56	3,11	62	3,44	1.802	1,83	1,39	25	31	1,72	0,44	8	54	3,00
15	Hưng Thịnh	1.265	22	1,74	50	3,95	1.265	0,87	0,32	4	18	1,42	0,55	7	43	3,40
16	Hưng Khánh	1.777	26	1,46	30	1,69	1.777	0,90	0,67	12	14	0,79	0,23	4	26	1,46
17	Hồng Ca	1.485	85	5,72	140	9,43	1.485	5,38	3,36	50	35	2,36	2,02	30	110	7,41
18	Y Can	1.389	17	1,22	68	4,90	1.389	0,79	0,28	4	13	0,94	0,51	7	61	4,39
19	Quy Mông	1.397	23	1,65	55	3,94	1.397	0,86	0,29	4	19	1,36	0,58	8	47	3,36
20	Kiên Thành	955	20	2,09	24	2,51	955	1,68	1,04	10	10	1,05	0,63	6	18	1,88
IV	**Huyên Văn Yên**	**35.925**	**2.489**	**6,93**	**1.167**	**3,25**	**36.062**	**4,30**	**3,50**	**1.254**	**1.235**	**3,43**	**0,80**	**284**	**883**	**2,45**
1	An Bình	1.271	76	5,98	62	4,88	1.276	4,20	3,08	39	37	2,90	1,12	14	48	3,76
2	An Thịnh	2.700	147	5,44	98	3,63	2.707	5,16	3,52	95	52	1,92	1,64	44	54	1,99
3	Châu Quế Hạ	2.194	216	9,85	73	3,33	2.198	7,12	5,85	128	88	4,00	1,28	28	45	2,05
4	Châu Quế Thượng	1.147	110	9,59	32	2,79	1.152	4,65	4,38	50	60	5,21	0,27	3	29	2,52
5	Đại Phác	949	50	5,27	56	5,90	955	3,53	0,56	5	45	4,71	2,97	28	28	2,93
6	Đại Sơn	906	71	7,84	33	3,64	913	4,14	3,57	32	39	4,27	0,57	5	28	3,07

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
									Trong đó							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo				Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)		Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
7	Đông An	1.627	104	6,39	43	2,64	1.631	4,62	4,24	69	35	2,15	0,37	6	37	2,27
8	Đông Cuông	2.005	80	3,99	63	3,14	2.010	3,74	2,99	60	20	1,00	0,75	15	48	2,39
9	Lang Thíp	1.715	209	12,19	25	1,46	1.722	4,70	5,57	95	114	6,62	-0,86	-15	40	2,32
10	Lâm Giang	2.255	167	7,41	146	6,47	2.260	6,98	4,49	101	66	2,92	2,49	56	90	3,98
11	Mậu Đông	1.361	87	6,39	42	3,09	1.368	3,70	3,39	46	41	3,00	0,31	4	38	2,78
12	Mỏ Vàng	1.080	134	12,41	8	0,74	1.085	4,48	5,31	57	77	7,10	-0,83	-9	17	1,57
13	Nà Hẩu	501	62	12,38	4	0,80	507	3,51	4,69	23	39	7,69	-1,17	-6	10	1,97
14	Ngòi A	1.083	63	5,82	25	2,31	1.088	3,54	3,25	35	28	2,57	0,29	3	22	2,02
15	Phong Dụ Hạ	1.086	100	9,21	37	3,41	1.091	5,01	4,81	52	48	4,40	0,20	2	35	3,21
16	Phong Dụ Thượng	1.378	167	12,12	11	0,80	1.383	4,82	5,61	77	90	6,51	-0,79	-11	22	1,59
17	Quang Minh	633	46	7,27	5	0,79	637	2,10	3,35	21	25	3,92	-1,25	-8	13	2,04
18	Tân Hợp	1.233	62	5,03	38	3,08	1.239	2,71	2,21	27	35	2,82	0,50	6	32	2,58
19	TT Mậu A	3.443	43	1,25	18	0,52	3.449	0,38	0,21	7	36	1,04	0,17	6	12	0,35
20	Viễn Sơn	902	71	7,87	45	4,99	909	6,26	4,35	39	32	3,52	1,91	17	28	3,08
21	Xuân Ái	1.714	110	6,42	69	4,03	1.720	3,35	2,76	47	63	3,66	0,60	10	59	3,43
22	Xuân Tầm	715	52	7,27	20	2,80	719	2,97	3,65	26	26	3,62	-0,68	-5	25	3,48
23	Yên Hợp	1.223	68	5,56	64	5,23	1.229	4,04	1,25	15	53	4,31	2,79	34	30	2,44
24	Yên Phú	1.354	94	6,94	50	3,69	1.357	4,82	3,70	50	44	3,24	1,11	15	35	2,58
25	Yên Thái	1.450	100	6,90	100	6,90	1.457	6,93	4,02	58	42	2,88	2,92	42	58	3,98

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
									Trong đó							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo				Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)		Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
V	**Huyên Văn Chấn**	**31.053**	**3.499**	**11,27**	**1.573**	**5,07**	**31.053**	**5,90**	**4,90**	**1.522**	**1.977**	**6,37**	**1,00**	**312**	**1.261**	**4,07**
1	TT Sơn Thịnh	2.688	210	7,81	145	5,39	2.688	4,65	3,53	95	115	4,28	1,11	30	115	4,28
2	TTNT Trần Phú	1.643	109	6,63	87	5,30	1.643	4,14	3,53	58	51	3,10	0,61	10	77	4,69
3	TTNT Liên Sơn	1.435	69	4,81	78	5,44	1.435	2,64	1,95	28	41	2,86	0,70	10	68	4,74
4	Tú Lệ	1.358	234	17,23	47	3,46	1.358	9,21	8,47	115	119	8,76	0,74	10	37	2,72
5	Nậm Búng	1.033	116	11,23	29	2,81	1.033	5,33	4,84	50	66	6,39	0,49	5	24	2,32
6	Gia Hội	1.411	104	7,37	20	1,42	1.411	3,90	3,54	50	54	3,83	0,36	5	15	1,06
7	Sơn Lương	887	89	10,03	132	14,88	887	12,41	5,07	45	44	4,96	7,33	65	67	7,55
8	Đồng Khê	1.485	48	3,23	10	0,67	1.485	1,22	1,21	18	30	2,02	0,00	0	10	0,67
9	Cát Thịnh	2.410	340	14,11	75	3,11	2.410	5,61	5,40	130	210	8,71	0,21	5	70	2,90
10	Thượng Bằng La	2.078	61	2,94	78	3,75	2.078	1,59	1,11	23	38	1,83	0,48	10	68	3,27
11	Minh An	1.027	154	15,00	101	9,83	1.027	11,29	9,35	96	58	5,65	1,94	20	81	7,89
12	Nghĩa Tâm	2.088	114	5,46	131	6,27	2.088	4,02	2,59	54	60	2,87	1,43	30	101	4,84
13	Bình Thuận	1.519	107	7,04	38	2,50	1.519	4,09	3,42	52	55	3,62	0,66	10	28	1,84
14	Chấn Thịnh	2.062	88	4,27	206	9,99	2.062	3,98	2,04	42	46	2,23	1,94	40	166	8,05
15	Đại Lịch	1.134	35	3,09	48	4,23	1.134	1,50	0,89	10	25	2,20	0,61	7	41	3,62
16	Tân Thịnh	1.760	47	2,67	44	2,50	1.760	1,19	0,79	14	33	1,88	0,40	7	37	2,10
17	Suối Giàng	807	138	17,10	57	7,06	807	13,01	11,77	95	43	5,33	1,24	10	47	5,82
18	Suối Bu	507	216	42,60	58	11,44	507	18,14	16,76	85	131	25,84	1,38	7	51	10,06

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
									Trong đó							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
19	Suối Quyền	372	118	31,72	25	6,72	372	16,12	14,78	55	63	16,94	1,34	5	20	5,38
20	Sùng Đô	501	252	50,30	30	5,99	501	19,56	17,96	90	162	32,34	1,60	8	22	4,39
21	Nậm Mười	743	300	40,38	31	4,17	743	16,82	16,15	120	180	24,23	0,67	5	26	3,50
22	Nậm Lành	795	68	8,55	9	1,13	795	2,77	2,76	22	46	5,79	0,00	0	9	1,13
23	An Lương	931	308	33,08	70	7,52	931	12,67	11,81	110	198	21,27	0,86	8	62	6,66
24	Nghĩa Sơn	379	174	45,91	24	6,33	379	18,47	17,15	65	109	28,76	1,32	5	19	5,01
VI	**Thị Xã Nghĩa Lộ**	**18.591**	**1.397**	**7,51**	**749**	**4,03**	**18.622**	**4,80**	**3,90**	**724**	**673**	**3,61**	**0,90**	**166**	**583**	**3,13**
1	Phường Trung Tâm	2.032	25	1,23	32	1,57	2.036	0,84	0,49	10	15	0,74	0,34	7	25	1,23
2	Phường Tân An	1.755	61	3,48	38	2,17	1.758	2,00	1,55	27	34	1,93	0,46	8	30	1,71
3	Phường Pú Trạng	1.667	176	10,56	48	2,88	1.670	6,55	6,01	100	76	4,55	0,54	9	39	2,34
4	Phường Cầu Thia	861	37	4,30	31	3,60	862	2,45	1,63	14	23	2,67	0,82	7	24	2,78
1	Xã Nghĩa An	781	99	12,68	51	6,53	782	7,70	6,41	50	49	6,27	1,29	10	41	5,24
2	Xã Nghĩa Phúc	590	48	8,14	64	10,85	591	6,63	3,40	20	28	4,74	3,24	19	45	7,61
3	Xã Nghĩa Lợi	1.067	77	7,22	62	5,81	1.069	5,08	3,76	40	37	3,46	1,32	14	48	4,49
4	Xã Nghĩa Lộ	1.685	49	2,91	39	2,31	1.688	1,96	1,49	25	24	1,42	0,47	8	31	1,84
5	Xã Sơn A	1.248	135	10,82	49	3,93	1.250	7,30	6,58	82	53	4,24	0,73	9	40	3,20
6	Xã Phù Nham	1.927	141	7,32	74	3,84	1.930	4,94	4,16	80	61	3,16	0,78	15	59	3,06
7	Xã Thanh Lương	787	66	8,39	21	2,67	788	4,32	3,69	29	37	4,70	0,64	5	16	2,03
8	Xã Thạch Lương	1.162	180	15,49	75	6,45	1.164	9,66	8,36	97	83	7,13	1,30	15	60	5,15

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Trong đó							
									Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
9	Xã Hạnh Sơn	1.351	128	9,47	44	3,26	1.353	5,48	4,81	65	63	4,66	0,67	9	35	2,59
10	Xã Phúc Sơn	1.678	175	10,43	121	7,21	1.681	6,94	5,08	85	90	5,35	1,86	31	90	5,35
VII	**Huyện Lục Yên**	**29.013**	**2.205**	**7,60**	**1.955**	**6,74**	**29.100**	**6,20**	**4,80**	**1.389**	**816**	**2,80**	**1,40**	**390**	**1.565**	**5,34**
1	Xã Trung Tâm	1.068	132	12,36	29	2,72	1.072	5,55	5,36	57	75	7,00	0,20	2	27	2,52
2	Xã Phúc Lợi	1.508	197	13,06	115	7,63	1.512	9,31	8,96	135	62	4,10	0,35	5	110	7,28
3	Xã Trúc Lâu	875	73	8,34	58	6,63	878	6,09	5,72	50	23	2,62	0,37	3	55	6,26
4	Xã Động Quan	1.612	144	8,93	186	11,54	1.618	8,42	6,83	110	34	2,10	1,59	25	161	9,95
5	Xã Khánh Hòa	916	105	11,46	127	13,86	920	13,70	8,20	75	30	3,26	5,49	50	77	8,37
6	Xã An Lạc	713	52	7,29	38	5,33	717	2,72	2,41	17	35	4,88	0,31	2	36	5,02
7	Xã Tô Mậu	759	60	7,91	35	4,61	762	3,20	2,92	22	38	4,99	0,28	2	33	4,33
8	Xã Phan Thanh	598	115	19,23	37	6,19	601	15,94	15,07	90	25	4,16	0,87	5	32	5,32
9	Xã Tân Lập	991	153	15,44	98	9,89	995	12,87	11,62	115	38	3,82	1,25	12	86	8,64
10	Xã Tân Lĩnh	1.766	72	4,08	130	7,36	1.770	3,53	2,67	47	25	1,41	0,86	15	115	6,50
11	Xã Khai Trung	290	31	10,69	30	10,34	292	7,68	5,90	17	14	4,79	1,78	5	25	8,56
13	Xã Minh Chuẩn	672	27	4,02	34	5,06	675	1,53	1,21	8	19	2,81	0,32	2	32	4,74
12	Xã Tân Phượng	445	89	20,00	113	25,39	450	34,50	16,44	73	16	3,56	18,06	80	33	7,33
14	Xã Lâm Thượng	1.493	89	5,96	95	6,36	1.496	3,37	3,09	46	43	2,87	0,28	4	91	6,08
15	Xã Khánh Thiện	1.270	134	10,55	275	21,65	1.275	17,85	7,57	96	38	2,98	10,28	130	145	11,37
16	Xã Mai Sơn	1.045	55	5,26	79	7,56	1.050	5,30	2,88	30	25	2,38	2,42	25	54	5,14

TT	Xã/phường/thị trấn	Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2023	Kết quả rà soát năm 2023				Tổng số hộ dân cư dự kiến năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024								
									Trong đó							
			Hộ nghèo		Hộ cận nghèo			Tỷ lệ nghèo đa chiều giảm (%)	Hộ nghèo				Hộ cận nghèo			
			Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)			Tỷ lệ hộ nghèo giảm (%)	Số hộ nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo giảm (%)	Số hộ cận nghèo giảm trong năm (hộ)	Tổng số hộ cận nghèo cuối năm (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo cuối năm (%)
17	Xã Yên Thắng	1.286	75	5,83	38	2,95	1.290	3,75	3,50	45	30	2,33	0,24	3	35	2,71
18	Xã Minh Xuân	2.028	83	4,09	70	3,45	2.030	2,47	2,32	47	36	1,77	0,15	3	67	3,30
1	TT Yên Thế	2.805	47	1,68	37	1,32	2.810	0,60	0,54	15	32	1,14	0,07	2	35	1,25
19	Xã Liễu Đô	1.197	52	4,34	51	4,26	1.200	2,02	1,84	22	30	2,50	0,18	2	49	4,08
20	Xã Mường Lai	1.809	116	6,41	96	5,31	1.812	4,82	4,53	82	34	1,88	0,29	5	91	5,02
21	Xã Vĩnh Lạc	1.190	55	4,62	37	3,11	1.192	2,27	2,10	25	30	2,52	0,17	2	35	2,94
22	Xã Minh Tiến	1.419	106	7,47	76	5,36	1.423	5,17	4,94	70	36	2,53	0,23	3	73	5,13
23	Xã An Phú	1.258	143	11,37	71	5,64	1.260	7,80	7,56	95	48	3,81	0,24	3	68	5,40
VIII	**Huyện Trạm Tấu**	**7.169**	**3.543**	**49,42**	**436**	**6,08**	**7.276**	**7,50**	**6,50**	**420**	**3.123**	**42,92**	**1,00**	**67**	**369**	**5,08**
1	TT Trạm Tấu	777	33	4,25	8	1,03	789	0,46	0,32	2	31	3,93	0,14	1	7	0,89
2	Xã Hát Lừu	860	70	8,14	75	8,72	873	3,92	2,30	19	51	5,84	1,62	13	62	7,10
3	Xã Bản Công	564	371	65,78	18	3,19	572	8,13	7,56	38	333	58,22	0,57	3	15	2,62
4	Xã Bản Mù	1.062	687	64,69	57	5,37	1.078	8,19	7,83	74	613	56,86	0,36	3	54	5,01
5	Xã Xà Hồ	645	411	63,72	32	4,96	655	8,07	7,69	44	367	56,03	0,38	2	30	4,58
6	Xã Trạm Tấu	523	195	37,28	18	3,44	531	13,05	12,61	64	131	24,67	0,43	2	16	3,01
7	Xã Pá Hu	492	348	70,73	31	6,30	499	8,09	7,40	32	316	63,33	0,69	3	28	5,61
8	Xã Pá Lau	347	206	59,37	24	6,92	352	7,76	7,10	22	184	52,27	0,67	2	22	6,25
9	Xã Túc Đán	738	445	60,30	100	13,55	749	11,36	7,56	50	395	52,74	3,80	27	73	9,75
10	Xã Phình Hồ	338	202	59,76	13	3,85	343	8,79	7,86	24	178	51,90	0,93	3	10	2,92
11	Xã Làng Nhì	422	299	70,85	20	4,74	428	7,83	7,06	26	273	63,79	0,77	3	17	3,97
12	Xã Tà Xi Láng	401	276	68,83	40	9,98	407	8,53	7,16	25	251	61,67	1,38	5	35	8,60

Phụ lục 3

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO

(Kèm theo Kế hoạch số 161-KH/TU ngày 07 /02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

TT	Chỉ tiêu	Chỉ tiêu giảm tỷ lệ nghèo đa chiều năm 2024	Chỉ tiêu giảm nghèo năm 2024 (%)	Chỉ tiêu giảm cận nghèo năm 2024 (%)	Chịu trách nhiệm trực tiếp chỉ đạo thực hiện	Lãnh đạo cơ quan phối hợp	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
*	**Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều so với năm trước**	**4,10**	**3,30**	**0,80**			
1	Thành phố Yên Bái	0,34	0,16	0,18	Đồng chí Bí thư huyện, thị, thành ủy	Đồng chí Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	- Đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh phụ trách lĩnh vực; - Các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ được phân công phụ trách huyện.
2	Huyện Yên Bình	2,90	2,40	0,50			
3	Huyện Trấn Yên	1,10	0,70	0,40			
4	Huyện Văn Yên	4,30	3,50	0,80			
5	Huyện Văn Chấn	5,90	4,90	1,00			
6	Thị xã Nghĩa Lộ	4,80	3,90	0,90			
7	Huyện Lục Yên	6,20	4,80	1,40			
8	Huyện Trạm Tấu	7,50	6,50	1,00			
9	Huyện Mù Cang Chải	9,36	7,86	1,50			

Phụ lục 4

CHỈ TIÊU GIẢM TỶ LỆ HỘ NGHÈO DÂN TỘC THIỂU SỐ CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 161 -KH/TU ngày 07 /02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) hội)

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kết quả rà soát cuối năm 2023			Chỉ tiêu năm 2024			Kết quả cuối năm 2024	
		Tổng số hộ dân tộc thiểu số năm 2023	Số hộ nghèo dân tộc thiểu số cuối năm 2023	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số /tổng số hộ DTTS cuối năm 2023	Tổng số hộ DTTS dự kiến năm 2024	Giảm Hộ nghèo DTTS		Hộ nghèo DTTS	
						Chỉ tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số (%)	Số hộ nghèo DTTS giảm	Số hộ nghèo DTTS cuối năm 2024	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS/tổng số hộ DTTS cuối năm 2024
	Tổng:	**108.040**	**17.716**	**16,40**	**108.591**	**5,00**	**5.400**	**12.316**	**11,40**
1	Thành phố Yên Bái	1.173	0	0,00	1.173	0	0	0	0,00
2	Huyện Yên Bình	10.874	900	8,28	10.874	3,3	360	540	4,97
3	Huyện Trấn Yên	7.421	213	2,87	7.421	0,7	50	163	2,20
4	Huyện Văn Yên	15.087	1.602	10,62	15.145	4,3	648	954	6,30
5	Huyện Văn Chấn	18.960	3.021	15,93	18.960	5,8	1.100	1.921	10,13
6	Thị xã Nghĩa Lộ	12.064	1.274	10,56	12.084	5,3	640	634	5,25
7	Huyện Lục Yên	23.651	2.003	8,47	23.722	5,2	1.230	773	3,26
8	Huyện Trạm Tấu	6.380	3.538	55,45	6.475	7,3	419	3.119	48,17
9	Huyện Mù Cang Chải	12.430	5.165	41,55	12.737	8,5	953	4.212	33,07

Phụ lục 5

PHÂN CÔNG GIÚP ĐỠ HỘ GIA ĐÌNH NGƯỜI CÓ CÔNG THOÁT NGHÈO, THOÁT CẬN NGHÈO NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 161 -KH/TU ngày 07 / 02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Địa phương	Tổng số hộ	Trong đó		Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Tham gia thực hiện
			Hộ nghèo	Hộ cận nghèo			
1	Thành phố Yên Bái	1	0	1	UBND Thành phố Yên Bái	- Sở Công Thương	Các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư
2	Huyện Yên Bình	4	2	2	UBND huyện Yên Bình	- Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tư pháp	Các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư
3	Huyện Trấn Yên	2	0	2	UBND huyện Trấn Yên	- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Sở Tài chính	Các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư
4	Huyện Văn Yên	3	1	2	UBND huyện Văn Yên	- Sở Giáo dục và Đào tạo - Sở Giao thông vận tải - Sở Nội vụ	Các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư
5	Huyện Văn Chấn	8	7	1	UBND huyện Văn Chấn	- Sở Lao động - TBXH - Sở Tài nguyên và Môi trường - Sở Y tế	Các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư
6	Huyện Lục Yên	13	6	7	UBND huyện Lục Yên	- Công an tỉnh - Sở Xây dựng - Sở Nông nghiệp PTNT - Sở Thông tin và Truyền thông	Các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư
7	Huyện Mù Cang Chải	1	1	0	UBND huyện Mù Cang Chải	- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Các tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO NGHỀ, GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM, CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU LAO ĐỘNG CHO LAO ĐỘNG THUỘC HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CỦA CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 161 -KH/TU ngày 07 /02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ)

	Các chỉ tiêu	Tổng số (người)	Chia theo các huyện								
			TP Yên Bái	TX Nghĩa Lộ	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Huyện Lục Yên	Huyện Trạm Tấu	Huyện Mù Cang Chải
1	**Đào tạo nghề**	**3.000**	**4**	**295**	**235**	**290**	**460**	**520**	**500**	**521**	**175**
	Cao đẳng	235	0	15	5	10	50	50	50	48	7
	Trung cấp	569	0	30	30	30	120	120	120	99	20
	Sở cấp và dưới 3 tháng	2.196	4	250	200	250	290	350	330	374	148
2	**Giải quyết việc làm**	**4.000**	**16**	**615**	**505**	**305**	**495**	**676**	**568**	**485**	**335**
	Trong tỉnh	1.760	2	260	200	200	200	75	213	380	230
	Ngoài tỉnh	1.750	4	250	200	85	250	536	310	70	45
	Xuất khẩu lao động	70	0	5	5	0	15	20	10	10	5
	Vay vốn Quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm	420	10	100	100	20	30	45	35	25	55
3	**Chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp**	**1.000**	**5**	**120**	**100**	**120**	**140**	**145**	**150**	**140**	**80**

Phụ lục 7

NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ VÀ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TRONG TỔ CHỨC THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO VÀ HỖ TRỢ CÁC HỘ THOÁT NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 161 -KH/TU ngày 07 /02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Yên Bái)

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
	TỘNG CỘNG		**14.217**	**4.193**	**939**			
I		**HUYỆN MÙ CANG CHẢI**	**5.157**	**952**	**192**			
1	**Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh**							
	Trực tiếp chỉ đạo Đảng bộ, Chính quyền huyện huy động cả hệ thống chính trị, tập trung mọi nguồn lực giúp đỡ các hộ thoát nghèo để đạt và vượt chỉ tiêu giảm nghèo theo Kế hoạch của Tỉnh ủy.	Huyện Mù Cang Chải				Đồng chí Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng Đỗ Đức Duy, Bí thư Tỉnh uỷ
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Mồ Dề, huyện Mù Cang Chải	499	79	15			
2	**Hội Nông dân tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã La Pán Tẩn, huyện Mù Cang Chải	448	153	15	Đồng chí Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
3	**Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch**							
	Triển khai thực hiện các mô hình, dự án, đề án góp phần nâng cao đời sống văn hóa của nhân dân nói chung và người nghèo nói riêng.					Đồng chí Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, Tx, Tp	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
	Lồng ghép việc thực hiện các kế hoạch, đề án phát triển du lịch trên địa bàn với công tác giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động thuộc các hộ nghèo, hộ cận nghèo							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Dế Xu Phình, huyện Mù Cang Chải	79	27	15	Đồng chí Giám đốc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Các đồng chí Bí thư Đảng bộ, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh
4	**Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải	232	133	15	Đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy	Các đồng chí Bí thư huyện ủy,Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó Bí thư TT Tỉnh ủy
5	**Bảo hiểm Xã hội tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Khao Mang, huyện Mù Cang Chải	543	142	15	Đồng chí Giám đốc BHXH tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
6	**Ban Dân tộc tỉnh**							
	Chủ trì hướng dẫn, quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.					Đồng chí Trưởng Ban Dân tộc tỉnh	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Lao Chải, huyện Mù Cang Chải	651	36	15	Đồng chí Trưởng Ban Dân tộc tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
7	**Ngân hàng Chính sách Xã hội tỉnh Yên Bái**							
	Thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn					Đ/c Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Yên Bái	Các đồng chí Bí thư huyện, thị, thành ủy; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đ/c Ngô Hạnh Phúc, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Chế Cu Nha, huyện Mù Cang Chải	288	25	15		Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
8	**Sở Xây dựng**							
	Chủ trì thực hiện công tác hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo theo quy định, đảm bảo tiến độ,chất lượng, hiệu quả					Đồng chí Giám đốc Sở Xây dựng	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Chế Tạo, huyện Mù Cang Chải	253	85	15		Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	
		Xã Kim Nọi, huyện Mù Cang Chải	169	14	14			
9	**Cục Thuế tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Hồ Bốn, huyện Mù Cang Chải	305	46	15	Đồng chí Cục trưởng Cục Thuế tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó chủ tịch UBND tỉnh
10	**Thanh tra tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Cao Phạ, huyện Mù Cang Chải	442	49	15	Đồng chí Chánh Thanh tra tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Trần Huy Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh
		Xã Nậm Có, huyện Mù Cang Chải	1.171	150	15			

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
11	**Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Nậm Khắt, huyện Mù Cang Chải	77	13	13	Đồng chí Giám đốc Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Mù Cang Chải	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
II		**HUYỆN TRẠM TẤU**	**3.440**	**399**	**150**			
12	**Công an tỉnh**							
	Trực tiếp chỉ đạo Đảng bộ, Chính quyền huyện huy động cả hệ thống chính trị, tập trung mọi nguồn lực giúp đỡ các hộ thoát nghèo để đạt và vượt chỉ tiêu giảm nghèo theo Kế hoạch của Tỉnh ủy.	Huyện Trạm Tấu				Đồng chí Giám đốc Công an tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Trạm Tấu.	Đồng chí Trần Huy Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Phình Hồ, huyện Trạm Tấu	202	24	15	Đồng chí Phó Giám đốc Công an tỉnh		
13	**Sở Công Thương**							
	Chỉ đạo và triển khai thực hiện tốt công tác đầu tư phát triển lưới điện để đảm bảo cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn huyện, xã, đặc biệt quan tâm đầu tư cấp điện đến các thôn, bản có điện lưới quốc gia, thực hiện tốt công tác khuyến công, xúc tiến thương mại để hỗ trợ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho các hộ dân nông thôn, nhất là hộ nghèo					Đồng chí Giám đốc Sở Công Thương	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Bản Công, huyện Trạm Tấu	371	38	15	Đồng chí Giám đốc Sở Công Thương	Các đồng chí Bí thư huyện Ủy, Chủ tịch UBND huyện Trạm Tấu	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
		Xã Xà Hồ, huyện Trạm Tấu	411	44	15			
14	**Liên đoàn lao động tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ nghèo có thành viên là công nhân, người lao động tại các cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh và các hộ nghèo tại địa bàn được phân công phụ trách	Xã Pá Hu, huyện Trạm Tấu và các hộ nghèo có thành viên là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	348	32	15	Đồng chí Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh	Đồng chí Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; Bí thư Đảng ủy khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh; Bí thư các huyện, thị, thành ủy	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy
15	**Tỉnh đoàn thanh niên**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Pá Lau, huyện Trạm Tấu các hộ nghèo có thành viên là đoàn viên, thanh thiếu nhi	206	22	15	Đồng chí Bí thư Tỉnh đoàn thanh niên	Các đồng chí Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
16	**Cục Thống kê tỉnh**							
	Phối hợp tổ chức thực hiện tốt công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh					Đồng chí Cục trưởng Cục Thống kê	Các đ/c Giám đốc Sở Lao động-TB&XH, Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó chủ tịch UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Túc Đán, huyện Trạm Tấu	445	50	15		Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Trạm Tấu	
17	**Ngân hàng Nhà nước tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Tà Xi Láng, huyện Trạm Tấu	276	25	15	Đồng chí Giám đốc Ngân hàng Nhà nước tỉnh Yên Bái	Các đồng chí Bí thư huyện Ủy, Chủ tịch UBND huyện Trạm Tấu	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó chủ tịch UBND tỉnh
18	**Ban Quản lý dự án Đầu tư và xây dựng tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Làng Nhì, huyện Trạm Tấu	299	26	15	Đồng chí Giám đốc Ban Quản lý dự án tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Trạm Tấu	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
19	**Cục Quản lý thị trường**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Bản Mù, huyện Trạm Tấu	687	74	15	Đồng chí Cục trưởng Cục Quản lý thị trường	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Trạm Tấu	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó chủ tịch UBND tỉnh
20	**Liên minh Hợp tác xã**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo và các hộ nghèo tại địa bàn được phân công phụ trách	Xã Trạm Tấu, huyện Trạm Tấu	195	64	15	Đồng chí Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã	Các đồng chí Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy
III		**HUYỆN VĂN CHẤN**	**2.718**	**1.180**	**225**			
21	**Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh**							
	Trực tiếp chỉ đạo Đảng bộ, Chính quyền huyện huy động cả hệ thống chính trị, tập trung mọi nguồn lực giúp đỡ các hộ thoát nghèo để đạt và vượt chỉ tiêu giảm nghèo theo Kế hoạch của Tỉnh ủy.	Huyện Văn Chấn				Đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Sơn Lương, huyện Văn Chấn	89	45	15		Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
22	**Sở Lao động - Thương binh và Xã hội**							
	Quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.					Đồng chí Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Các đ/c Giám đốc sở, ngành liên quan, Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh - Phó Chủ tịch ỦY ban nhân dân tỉnh
	Đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực Nông nghiệp sang các khu vực: Công nghiệp - xây dựng; thương mại dịch vụ để nâng cao thu nhập cho người lao động							
	Thực hiện tốt các chính sách trợ giúp xã hội đối với các nhóm đối tượng yếu thế, các đối tượng bị thiệt hại do thiên tai, rủi ro bất khả kháng trên địa bàn tỉnh						Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Nậm Mười, huyện Văn Chấn	300	120	15			
23	**Báo Yên Bái**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Sùng Đô, huyện Văn Chấn	252	90	15	Đồng chí Tổng Biên tập Báo Yên Bái	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
24	**Sở Tài nguyên và Môi trường**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã An Lương, huyện Văn Chấn	308	110	15	Đồng chí Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND các huyện Văn Chấn	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
		Xã Suối Quyền, Huyện Văn Chấn	118	55	15			

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
25	**Sở Y tế**							
	Thực hiện tốt các chính sách, chương trình, dự án hỗ trợ về y tế, đảm bảo cho người nghèo, cận nghèo tiếp cận với các dịch vụ y tế được thuận lợi nhất					Đồng chí Phó Giám đốc Sở Y tế	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh - Phó Chủ tịch UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Tú Lệ, huyện Văn Chấn	234	115	15		Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	
		Xã Nậm Búng, huyện Văn Chấn **(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023)**	116	50	15			
26	**Bệnh viện đa khoa tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Gia Hội, huyện Văn Chấn ***(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022)***	104	50	15	Đồng chí Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Vũ Thị Hiền Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
27	**Kho bạc Nhà nước tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Minh An, huyện Văn Chấn;	154	96	15	Đồng chí Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó chủ tịch UBND tỉnh
28	**Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Suối Bu, huyện Văn Chấn	216	85	15	Đồng chí Bí thư Đảng ủy Khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó bí thư TT Tỉnh ủy
		Xã Suối Giàng, huyện Văn Chấn	138	95	15			
29	**Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn	340	130	15	Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH Và HĐND	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND, Văn Chấn	Đồng chí Vũ Quỳnh Khánh, Phó chủ tịch TT Hội đồng nhân dân tỉnh
30	**Trường Chính trị tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Nghĩa Sơn, huyện Văn Chấn	174	65	15	Đồng chí Hiệu trưởng Trường Chính trị	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó bí thư TT Tỉnh ủy
31	**Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Bình Thuận, huyện Văn Chấn ***(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022)***	107	52	15	Đồng chí Trưởng ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
32	**Công ty TNHH Nhà nước MTV Xổ số kiến thiết**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Nậm Lành, huyện Văn Chấn	68	22	15	Đồng chí Giám đốc Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Xổ số kiến thiết	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Chấn	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy
IV		**HUYỆN VĂN YÊN**	**1140**	**553**	**135**			
33	**Ban Tổ chức Tỉnh ủy**							
	Trực tiếp chỉ đạo Đảng bộ, Chính quyền huyện huy động cả hệ thống chính trị, tập trung mọi nguồn lực giúp đỡ các hộ thoát nghèo để đạt và vượt chỉ tiêu giảm nghèo theo Kế hoạch của Tỉnh ủy.	Huyện Văn Yên				Đồng chí Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Yên	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó bí thư TT Tỉnh ủy
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Lang Thíp huyện Văn Yên **(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023)**	209	95	15			
34	**Sở Giáo dục và Đào tạo**							
	Chỉ đạo thực hiện chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo; triển khai thực hiện công tác đầu tư cơ sở vật chất về giáo dục tại các vùng nghèo					Đồng chí Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đ/c Vũ Thị Hiền Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Mỏ Vàng, huyện Văn Yên	134	57	15	Đồng chí Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Yên	Đ/c Vũ Thị Hiền Hạnh, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
		Xã Đại Sơn, huyện Văn Yên **(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023)**	71	32	15			
35	**Sở Giao thông Vận tải**							
	Phối hợp với các ngành liên quan và các địa phương thực hiện các dự án về kết cấu hạ tầng các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.					Đồng chí Giám đốc Sở Giao thông Vận tải	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Phong Dụ Thượng, huyện Văn Yên	167	77	15	Đồng chí Giám đốc Sở Giao thông Vận tải	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Yên	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
		Xã Phong Dụ Hạ, huyện Văn Yên ***(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022)***	100	52	15			
36	**Sở Tài chính**							
	Chủ trì tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt ngân sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương triển khai thực hiện các chương trình, đề án, chính sách giảm nghèo	Xã Châu Quế Thượng, huyện Văn Yên ***(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022)***	110	50	15	Đồng chí Giám đốc Sở Tài chính	Các đồng chí Giám đốc các sở, ban, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Trần Huy Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh
	Hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng, thanh toán các nguồn kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, chính sách giảm nghèo	Xã Châu Quế Hạ, huyện Văn Yên	216	128	15			

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
37	**Sở Nội vụ**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Nà Hẩu, huyện Văn Yên	62	23	15	Đồng chí Giám đốc Sở Nội vụ	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Yên	Đồng chí Trần Huy Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh
38	**Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Viễn Sơn, huyện Văn Yên	71	39	15	Đồng chí Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Văn Yên	Đồng chí Trần Huy Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh
V		**HUYỆN LỤC YÊN**	**1209**	**796**	**158**			
39	**Tòa án nhân dân tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Tân Lập, huyện Lục Yên	153	115	15	Đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Trần Huy Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh
40	**Sở Nông nghiệp và PTNT**							
	Quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Chương trình MTQG nông thôn mới.					Đ/c Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các đ/c Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
	Tổ chức thực hiện các nội dung về phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo theo quy định của Chính phủ và các cơ quan có liên quan							

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
	Tổ chức thực hiện tốt các đề án, dự án, chương trình hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm và thủy sản gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao năng suất lao động, thu nhập của người lao động trong khu vực nông nghiệp nông thôn.					Đ/c Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các đ/c Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Tân Phượng, huyện Lục Yên	89	73	15	Đ/c Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các đ/c Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	
		Xã Lâm Thượng, huyện Lục Yên **(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023)**	89	46	15			
41	**Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Phúc Lợi, huyện Lục Yên	197	135	15	Chánh Văn phòng UBND tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
		Xã Trung Tâm, huyện Lục Yên	132	57	15			
42	**Chi cục Kiểm lâm tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Động Quan, huyện Lục Yên ***(Xã có nhiều thôn đặc biệt khó khăn)***	144	110	15	Đồng chí Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm tỉnh	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
43	**Sở Khoa học và Công nghệ**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Khánh Hòa, huyện Lục Yên	105	75	15	Đồng chí Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Nguyễn Thế Phước, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh
44	**Ban Dân vận Tỉnh ủy**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã An Lạc, huyện Lục Yên ***(Xã có nhiều thôn đặc biệt khó khăn)***	52	17	15	Đồng chí Trưởng Ban Dân vận Tỉnh ủy	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó bí thư TT Tỉnh ủy
45	**Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ làm 10 nhà cho hộ nghèo					Đồng chí Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	Các đồng chí Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó Bí thư TT Tỉnh ủy
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Minh Tiến, huyện Lục Yên ***(Xã có nhiều thôn đặc biệt khó khăn) Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2023)***	106	70	15			

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
46	**Sở Thông tin và Truyền thông**							
	Hướng dẫn, tổ chức thực hiện các dự án, chính sách giảm nghèo về thông tin					Đồng chí Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
	Chỉ đạo các cơ quan báo chí, thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt công tác truyền thông về giảm nghèo trên địa bàn tỉnh							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Phan Thanh, huyện Lục Yên	115	90	15	Đồng chí Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông	Các đồng chí Bí thư huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó Chủ tịch UBND tỉnh
47	**Cục Thi hành án dân sự**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Minh Chuẩn, huyện Lục Yên ***(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022)***	27	8	8	Đồng chí Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Lục Yên	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó chủ tịch UBND tỉnh

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
VI		**HUYỆN YÊN BÌNH**	**553**	**313**	**79**			
48	**Sở Kế hoạch và Đầu tư**							
	Tham mưu bố trí, phân bổ các nguồn vốn thực hiện các chương trình, đề án, dự án có liên quan đến công tác giảm nghèo					Đ/c Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư	Đồng chí Giám đốc Sở Tài chính	Đồng chí Trần Huy Tuấn, Chủ tịch UBND tỉnh
	Hướng dẫn cơ chế quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế - xã hội đối với cấp huyện, cấp xã;						Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	
	Kiểm tra đánh giá hiệu quả thực hiện các cơ chế quản lý, điều hành CT MTQG của các Sở, ngành gắn mục tiêu giảm nghèo							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Mỹ Gia, huyện Yên Bình.	13	6	6		Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Yên Bình	
		Xã Xuân Lai, huyện Yên Bình	31	13	13			
49	**Văn phòng Tỉnh ủy**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình ***(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022)***	81	47	15	Đồng chí Chánh Văn phòng Tỉnh ủy	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Yên Bình	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó bí thư TT Tỉnh ủy

TT	Nhiệm vụ	Địa bàn giao phụ trách	Kết quả hộ nghèo rà soát cuối năm 2023 của xã (hộ)	Kế hoạch giảm hộ nghèo năm 2024 của xã (hộ)	Số hộ nghèo được phân công giúp đỡ (hộ)	Người chủ trì chịu trách nhiệm	Lãnh đạo phối hợp, cùng chịu trách nhiệm	Lãnh đạo tỉnh phụ trách
50	**Sở Tư pháp**							
	Thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý cho người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn					Đồng chí Giám đốc Sở Tư pháp	Các đồng chí Giám đốc sở, ngành liên quan và Bí thư huyện, thị, thành ủy, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố	Đồng chí Ngô Hạnh Phúc, Phó chủ tịch UBND tỉnh
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Yên Thành, huyện Yên Bình *(Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022)*	91	31	15		Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Yên Bình	
51	**Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Bảo Ái, huyện Yên Bình *(Xã có nhiều thôn đặc biệt khó khăn)*	149	96	15	Đồng chí Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy	Các đồng chí Bí thư các huyện,thị, thành Ủy; thủ trưởng các cơ quan thông tin đại chúng	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó bí thư TT Tỉnh ủy
52	**Ban Nội chính Tỉnh ủy**							
	Tuyên truyền, vận động, hỗ trợ, giúp đỡ các hộ thoát nghèo	Xã Cảm Nhân , huyện Yên Bình *(Xã có nhiều thôn đặc biệt khó khăn)*	188	120	15	Đồng chí PhóTrưởng Ban Nội chính Tỉnh ủy	Các đồng chí Bí thư Huyện ủy, Chủ tịch UBND huyện Yên Bình	Đồng chí Tạ Văn Long, Phó bí thư TT Tỉnh ủy

Phụ lục 8

DỰ KIẾN NGUỒN LỰC THỰC HIỆN MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI NĂM 2024

(Kèm theo Kế hoạch số 161 -KH/TU ngày 07 / 02/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy)

STT	Tên Chương trình/ dự án	Kế hoạch huy động nguồn lực năm 2024 (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó				
			Vốn NSTW	NSĐP	ODA	Vốn huy động hợp pháp khác	Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội
1	2	5	6	7	8	9	10
	TỔNG CỘNG	**4.273.847**	**2.154.706**	**651.432**	**287.590**	**80.119**	**1.100.000**
	Tỷ lệ %	100	50,42	15,24	6,73	1,87	25,74
I	**CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG**	**466.322**	**451.206**	**15.116**			
1	**Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo**	**119.663**	**119.663**				
2	**Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo**	**52.435**	**52.435**				
3	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng**	**29.925**	**29.925**				
3.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	21.676	21.676				
3.2	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	8.249	8.249				
4	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm**	**75.460**	**75.460**				
4.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	60.612	60.612				

STT	Tên Chương trình/ dự án	Kế hoạch huy động nguồn lực năm 2024 (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó				
			Vốn NSTW	NSĐP	ODA	Vốn huy động hợp pháp khác	Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội
4.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động vùng nghèo, vùng khó khăn đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	1.749	1.749				
4.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	13.099	13.099				
5	**Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo**	**8.865**	**8.865**				
6	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**	**6.256**	**6.256**				
6.1	Tiểu Dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	3.089	3.089				
6.2	Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo	3.167	3.167				
7	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình**	**12.802**	**12.802**				
7.1	Tiểu Dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	7.996	7.996				
7.2	Tiểu Dự án : Giám sát, đánh giá	4.806	4.806				
8	Vốn chuyển nguồn sang 2024	145.800	145.800				
II	**CÁC CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN, CT ĐANG TRIỂN KHAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**	**3.807.525**	**1.703.500**	**636.316**	**287.590**	**80.119**	**1.100.000**
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia**	**891.221**	**854.998**	**36.223**	**0**	**0**	**0**
1.1	Chương trình MTQG PTKTXH vùng đồng bào dân tộc miền núi	687.538	663.296	24.242			
1.2	Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	203.683	191.702	11.981			
2	**Các chính sách khác**	**2.383.514**	**848.502**	**429.893**	**0**	**5.119**	**1.100.000**

STT	Tên Chương trình/ dự án	Kế hoạch huy động nguồn lực năm 2024 (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó				
			Vốn NSTW	NSĐP	ODA	Vốn huy động hợp pháp khác	Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội
2.1	Chính sách tín dụng ưu đãi từ nguồn vốn Ngân hàng Chính sách xã hội	1.100.000					1.100.000
2.2	Hỗ trợ về y tế	499.332	444.213	50.000	0	5.119	0
	Hỗ trợ thẻ BHYT (người thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo, người DTTS đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, người đang sinh sống tại vùng ĐBKK...)	449.332	444.213			5.119	
	Đầu tư cho các dự án Y tế	50.000		50.000			
2.3	Hỗ trợ giáo dục đào tạo	325.138	164.955	160.183	0	0	0
	Chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP	131.676	131.676				
	Chính sách đối với học sinh bán trú theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP và Nghị quyết số 70/2020/NQ-HĐND, NQ 32/2022/NQ-HĐND	60.183		60.183			
	Chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo, mầm non theo NĐ 105/2020/NĐ-CP	33.279	33.279				
	Vốn bố trí cho các dự án giáo dục và đào tạo	100.000		100.000			
2.4	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	22.185	22.185				
2.5	Các chính sách của tỉnh thực hiện CT MTQG xây dựng nông thôn mới và chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp	90.000		90.000			
2.6	Các nội dung chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	129.710		129.710			
2.7	Chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội	217.149	217.149				

STT	Tên Chương trình/ dự án	Kế hoạch huy động nguồn lực năm 2024 (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó				
			Vốn NSTW	NSĐP	ODA	Vốn huy động hợp pháp khác	Vốn Ngân hàng Chính sách xã hội
3	**Chương trình dự án ODA**	**457.290**		**169.700**	**287.590**		
4	**Quản lý thực hiện Chương trình giảm nghèo**	**500**		**500**			
5	**Các nguồn xã hội hóa khác (làm nhà cho hộ nghèo, hoạt động giúp đỡ giảm nghèo của các cơ quan)**	**75.000**				**75.000**	